

Số: 77/2016/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 3309/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Khoản 1 Mục III; Khoản 4,5,6,7,8,9,10 Mục VI; Khoản 2,3 Mục VII Phần A Biểu chi tiết Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 và Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STC. ĐH (140 b).

CHỦ TỊCH**Đàm Văn Eng**



QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Đối tượng được miễn giảm phí: Không

3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

TT	Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết		Để lại đơn vị thu 75%; 25% nộp ngân sách
a	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		
a1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	5 Triệu đồng	
a2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	5,2 Triệu đồng	
a3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	9,6 Triệu đồng	
a4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	11,2 Triệu đồng	
a5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	13,6 Triệu đồng	
b	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		
b1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	6,9 Triệu đồng	
b2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	8,5 Triệu đồng	
b3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	15 Triệu đồng	
b4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	16 Triệu đồng	

b5	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) >500	25 Triệu đồng	
c	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
c1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	7,5 Triệu đồng	
c2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	9,5 Triệu đồng	
c3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	17 Triệu đồng	
c4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	18 Triệu đồng	
c5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 Triệu đồng	
d	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
d1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	6,2 Triệu đồng	
d2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	7,6 Triệu đồng	
d3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	13,6 Triệu đồng	
d4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	14,4 Triệu đồng	
d5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	19,2 Triệu đồng	
đ	Nhóm 5. Dự án Giao thông		
đ1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	8,1 Triệu đồng	
đ2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10 Triệu đồng	
đ3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	18 Triệu đồng	
đ4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 Triệu đồng	
đ5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 Triệu đồng	
e	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp		
e1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	8,4 Triệu đồng	
e2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10,5 Triệu đồng	
e3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	19 Triệu đồng	
e4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 Triệu đồng	
e5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	26 Triệu đồng	
g	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)		
g1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	5 Triệu đồng	
g2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	6 Triệu đồng	
g3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	10,8 Triệu đồng	
g4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	12 Triệu đồng	

g5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	15,6 Triệu đồng	
h	Từ nhóm 1 đến nhóm 7 (trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường)	Thu 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức	
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung		Để lại đơn vị thu 75%; 25% nộp ngân sách
2.1	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	9 triệu đồng	
2.2	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (thu 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường).	4.5 triệu đồng	

Điều 2. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Đối tượng được miễn giảm phí: Không

3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án)	Tỷ lệ
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
1.1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước <200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng/1 đề án	
1.2	Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến <500m ³ /ngày đêm	800.000 đồng/1 đề án	
1.3	Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến <1000m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/1 đề án	

1.4	Đề án thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1000 m ³ đến <3000 m ³ /ngày đêm	3.400.000 đồng/1 đề án	
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	đồng/1 báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
2.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng/báo cáo	
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m ³ /ngày đêm	1.000.000 đồng/báo cáo	
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1000 m ³ /ngày đêm	2.200.000 đồng/báo cáo	
2.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến < 3000 m ³ /ngày đêm	4.000.000 đồng/báo cáo	
3	Phí thăm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt	đồng/1 đề án, báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
3.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m ³ /s; để phát điện với công suất < 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
3.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m ³ /s đến < 0,5 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 50kw đến < 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000m ³ /ngày đêm	1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
3.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m ³ /s đến < 1 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 200kw đến < 1000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000 đến < 20000m ³ /ngày đêm	3.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
3.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ /s đến < 2 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 1000kw đến < 2000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20000 đến < 50000m ³ / ngày đêm	5.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	

4	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	đồng/1 lần đề án, báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
4.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước < 100m ³ / ngày đêm	600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
4.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến <500m ³ / ngày đêm	1.200.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
4.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến <2000m ³ / ngày đêm	3.000.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
4.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000 đến <5000m ³ / ngày đêm	5.600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000 đồng/hồ sơ	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
6	Từ Khoản 1 đến Khoản 5 khi thẩm định gia hạn, bổ sung	Thu 50% mức thẩm định lần đầu	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách

Điều 3. Phí thẩm định hồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng được miễn phí

Các công trình công cộng, phúc lợi của xóm, xã do nhân dân đóng góp;

3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí

a) Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp thẩm định cấp quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân.

4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

TT	Danh mục	Mức thu	Tỷ lệ
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức)		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
1.1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	2.000.000 đồng/hồ sơ	
1.2	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp lại	1.500.000 đồng/hồ sơ	
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
2.1	Hộ gia đình cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	300.000 đồng/hồ sơ	
2.2	Hộ gia đình cá nhân sử dụng đất làm nhà ở	100.000 đồng/hồ sơ	

Điều 4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, các nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai.

2. Đối tượng được miễn giảm: không thu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

3. Cơ quan tổ chức thu phí: Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

TT	Danh mục	Mức thu	Tỷ lệ
1	Phí khai thác và sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
1.1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	100.000 đồng/điểm	
1.2	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	200.000 đồng/lần khai thác	

Điều 5. Kê khai, nộp phí

a) Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo tháng và quyết toán phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí thực hiện nộp số phí theo tỷ lệ quy định tại khoản 4 Điều 1,2,3,4 của Quy định này, vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách hiện hành;

b) Việc sử dụng số phí được để lại cho đơn vị thu phí theo tỷ lệ của Quy định này thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 2,3 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

c) Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).*e*

CHỦ TỊCH



Đàm Văn Eng